

# Ảnh hưởng của các đặc điểm nhân khẩu học đến hiểu biết tài chính của sinh viên Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Trần Nguyễn Minh Hải<sup>(\*)</sup> • Đinh Thị Kim Ngân • Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
• Trần Thị Thanh Ngân

Ngày nhận bài: 05/10/2021 | Biên tập xong: 02/3/2022 | Duyệt đăng: 10/3/2022

**TÓM TẮT:** Nghiên cứu xem xét hiểu biết tài chính (HBTC) thông qua ba khía cạnh quan trọng, bao gồm: (i) Hành vi tài chính; (ii) Thái độ tài chính; và (iii) Kiến thức tài chính. Theo đó, nghiên cứu tiến hành đánh giá ba khía cạnh này của HBTC ở sinh viên thuộc khối ngành kinh tế, cụ thể là 548 sinh viên Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Với dữ liệu sơ cấp được thu thập từ bảng khảo sát gồm 41 câu hỏi, kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt về HBTC giữa các nhóm sinh viên Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM có đặc điểm nhân khẩu học khác nhau về: (i) Số năm học; (ii) Nguồn thu nhập thường xuyên; (iii) Cách quản lý tiền; (iv) Thời điểm thiếu tiền trong tháng; (v) Mức độ trang bị kiến thức tài chính từ gia đình và nhà trường; và (vi) Nền tảng giáo dục của ba và mẹ. Từ đó, nghiên cứu thảo luận và đề xuất một số khuyến nghị quan trọng góp phần nâng cao HBTC của sinh viên Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM nói riêng và giới trẻ Việt Nam nói chung.

**TỪ KHÓA:** Đặc điểm nhân khẩu học, hành vi tài chính, hiểu biết tài chính, kiến thức tài chính, thái độ tài chính, sinh viên.

**Mã phân loại JEL:** D14, G02, I00.

## 1. Đặt vấn đề

Trên thế giới, công nghệ tài chính (Fintech) và ngân hàng số (Digital Banking) dự báo sẽ thúc đẩy tài chính toàn diện và khuyến khích HBTC tốt hơn nhưng lĩnh vực này vẫn còn phải đối mặt với nhiều thách thức về: (i) Phát triển cơ sở hạ tầng có khả năng tương tác là chìa khóa nền tảng của nền kinh tế kỹ thuật số; (ii) Giới thiệu các quy định pháp lý hỗ

trợ giúp thúc đẩy các đổi mới Fintech; và (iii) Thúc đẩy HBTC ở nhiều khía cạnh khác nhau cho mọi người ở các giai đoạn khác nhau của

<sup>(\*)</sup> **Trần Nguyễn Minh Hải** - Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM; 56 Hoàng Diệu 2, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; **Email:** minhhai2407@gmail.com.

cuộc đời. Chính vì vậy, trong những năm gần đây, các nền kinh tế đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng ngày càng quan tâm đến HBTC của công dân. Việc thiếu HBTC dẫn đến các quyết định thiếu sáng suốt và những quyết định này có thể có tác động bất lợi to lớn đối với tài chính cá nhân và toàn cầu (FLEC, 2006); vì vậy, HBTC hiện được công nhận là một yếu tố quan trọng cho sự ổn định và phát triển kinh tế-tài chính (OECD, 2017).

Đối với giới trẻ, HBTC là một kỹ năng nền tảng giúp họ đưa ra các quyết định chi tiêu, sử dụng tiền bạc hiệu quả, tái đầu tư để kiếm lời hay đầu tư tích trữ cho tương lai cũng như giúp họ tránh gặp phải các bất lợi về tài chính trong cuộc sống (Hanna & Lindamood, 2010). Việt Nam đứng thứ 26 trong 28 quốc gia kém nhất trên thế giới về năng lực tiếp cận tài chính ở người trưởng thành (Atkinson & Messy, 2012). HBTC cá nhân của giới trẻ ở Việt Nam chỉ chiếm 39%, chỉ số này khá thấp so với các quốc gia khác (Morgan & Trịnh Quang Long, 2019).

Hầu hết các nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước cho thấy HBTC của người dân trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đều ở mức tương đối thấp và những nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào tất cả đối tượng độ tuổi mà chưa chú trọng vào đối tượng sinh viên riêng lẻ (Świecka & ctg, 2020). Hay nói một cách khác, lĩnh vực nghiên cứu về HBTC của sinh viên tại trường đại học còn thiếu vắng trên thế giới và Việt Nam. Chính vì vậy, nghiên cứu về HBTC và các nhân tố ảnh hưởng đến HBTC của sinh viên tại trường đại học là một đề tài mới mẻ cần được khám phá. Theo quan điểm của nhóm tác giả, sinh viên là nhân tố quan trọng cho tương lai của một quốc gia, do đó HBTC của sinh viên là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu. Tại Việt Nam, một số đề tài đánh giá HBTC cá nhân của sinh viên đã được triển khai căn cứ vào thông tin nhân khẩu học (Nguyen, 2016; Đinh Thị Thanh Vân & Nguyễn Thị Huệ, 2016) là cơ sở

quan trọng để nhóm tác giả kế thừa và thực hiện đề tài về HBTC của sinh viên.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Hiểu biết tài chính (Financial Literacy)

Hiểu biết về tài chính đang nhanh chóng được công nhận là một kỹ năng cốt lõi, cần thiết cho các cá nhân trong bối cảnh tài chính ngày càng phức tạp (Atkinson & ctg, 2012; Świecka & ctg, 2020). Do đó, các chính phủ trên khắp thế giới đều quan tâm đến việc tìm ra các phương pháp tiếp cận hiệu quả để cải thiện mức độ HBTC của người dân và nhiều quốc gia đã và đang triển khai các chiến lược quốc gia về giáo dục tài chính nhằm cung cấp cơ hội học tập suốt đời trong việc nâng cao HBTC cho các cá nhân (OECD, 2005). Kết quả là một cá nhân có hiểu biết về tài chính phải là một cá nhân có khả năng và có thể sử dụng kiến thức tài chính của mình để đưa ra các quyết định tài chính. Chính vì vậy, khi phát triển các chỉ tiêu thể hiện HBTC, đòi hỏi các chỉ tiêu này không những phải xác định việc cá nhân biết thông tin mà còn cả việc cá nhân đó có thể áp dụng thông tin một cách thích hợp. Từ đó, HBTC ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống tài chính và việc ra quyết định hợp lý trong lĩnh vực tài chính (Huston, 2010).

Atkinson & ctg (2012) cho rằng, HBTC nên được xem xét bắt đầu từ các khái niệm quan trọng như: (i) Kiến thức tài chính (Financial Knowledge); (ii) Hành vi tài chính (Financial Behaviors); và (iii) Thái độ tài chính (Financial attitudes); (iv) Nhận thức (Financial Awareness); và (v) Kỹ năng tài chính (Financial Skills) để đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn và đạt được sự sung túc tài chính (Financial Well-being) (Atkinson & ctg, 2012). Theo Orton (2007), HBTC có thể được chia thành ba khía cạnh là: (i) Kiến thức tài chính; (ii) Kỹ năng tài chính; và (iii) Trách nhiệm tài chính. Widdowson & Hailwood (2007) và OECD (2011) xác định

các khía cạnh của HBTC bao gồm: (i) Kỹ năng tính toán cơ bản và khả năng số học cơ bản; (ii) Hiểu biết về lợi ích và rủi ro liên quan đến các quyết định tài chính; và (iii) Khả năng biết nơi tư vấn chuyên môn về tài chính. Rumund (2010) cho rằng HBTC không chỉ là một thước đo đo lường hiểu biết các khái niệm tài chính cơ bản mà đồng thời nó còn phản ánh năng lực quản lý tài chính cá nhân hiệu quả thông qua các quyết định tài chính ngắn hạn và lập kế hoạch tài chính dài hạn trong tương lai. Chính vì vậy, Remund (2010) lại phân loại HBTC thành: (i) Kiến thức tài chính thể hiện thông qua kiến thức về tài chính, kiến thức về các khái niệm và sản phẩm tài chính; (ii) Giao tiếp tài chính thể hiện thông qua năng khiếu giao tiếp liên quan đến các khái niệm tài chính; (iii) Khả năng tài chính thể hiện thông qua khả năng sử dụng kiến thức để đưa ra các quyết định tài chính cần thiết; (iv) Hành vi tài chính thể hiện thông qua việc sử dụng thực sự các công cụ tài chính khác nhau; và (v) Tự tin tài chính thể hiện thông qua sự tự tin liên quan đến các quyết định và hành động tài chính đã thực hiện. Llewellyn (2012) chỉ ra, có những trở ngại phổ biến trong sự HBTC đó là sự yếu kém các kỹ năng cơ bản, sự mâu thuẫn về lợi ích giữa các chuyên gia trong ngành với khách hàng và sự phức tạp của tài chính tiêu dùng.

Tóm lại, hiểu biết về tài chính là một khái niệm rộng, nhưng chưa được xác định rõ ràng. Nó vẫn đang được nghiên cứu bởi các nhà khoa học từ khắp nơi trên thế giới, điều này cho thấy tầm quan trọng của chủ đề này và cần thiết phải khám phá thêm. Trong đó, hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến đều đánh giá HBTC bằng bộ câu hỏi gồm các phần liên quan đến nhân khẩu học, kiến thức, thói quen, thái độ, kỹ năng, hành vi tài chính để chỉ ra kiến thức tài chính của các đối tượng được nghiên cứu (Kempson, 2009; Huston, 2010; Robson, 2012; Atkinson & ctg, 2012; Llewellyn, 2012; Kempson & ctg, 2013; Świecka & ctg, 2020; Chandra & Bagdi, 2021;

Gupta, 2021). Tại Việt Nam, cho thấy một số đề tài nghiên cứu liên quan đánh giá HBTC của sinh viên đã được căn cứ vào thông tin nhân khẩu học (Đinh Thị Thanh Vân & ctg, 2016; Nguyen, 2016). Tuy nhiên, nhóm tác giả nhận thấy các nghiên cứu cụ thể về HBTC của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế ở trường đại học tại Việt Nam là còn thiếu vắng (Đinh Thị Kim Ngân & ctg, 2020; Đinh Thị Kim Ngân & ctg, 2021; Trần Nguyễn Minh Hải & ctg, 2022). Do đó, các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới về HBTC trở thành những tham khảo quan trọng nhằm củng cố lập luận trong nghiên cứu này của nhóm tác giả.

## 2.2. Vai trò của đặc điểm nhân khẩu học đối với hiểu biết tài chính

Có nhiều yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến HBTC, bao gồm các đặc điểm nhân khẩu học. Các đặc điểm nhân khẩu học cung cấp thông tin nhằm hiểu rõ hơn về các đặc điểm cơ bản nhất định của đối tượng tham gia khảo sát và tham gia vào kiểm định về sự khác biệt HBTC giữa các nhóm đáp viên có đặc điểm nhân khẩu học khác nhau. Các đặc điểm nhân khẩu học thường được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu có thể liệt kê như là tuổi tác, chủng tộc, giới tính, dân tộc, tôn giáo, thu nhập, trình độ giáo dục, sở hữu nhà, tình trạng hôn nhân, quy mô gia đình, tình trạng sức khỏe,...

Xét về giới tính, nam giới trong hộ gia đình thường có HBTC cao hơn nữ giới (Potrich & ctg, 2015); nam sinh cũng có trình độ HBTC cao hơn nữ sinh (Oanea & Dornean, 2012; Lusardi & Mitchell, 2011; Drolet, 2016; Karakoç & Yesildag, 2017). Các nghiên cứu của Wagland & Taylor (2009), Ludlum & ctg (2012) và Erdogan & Erdogan (2018) đã chỉ ra rằng, giới tính không ảnh hưởng đến HBTC của sinh viên. Trong nghiên cứu của Özen & Kaya (2015), nữ sinh có trình độ HBTC cao hơn nam sinh và điều này có thể xảy ra khi nữ có cơ hội giáo dục bình đẳng và tham gia vào các chủ đề tài chính.

Mottola (2013) tìm thấy rằng, nữ giới có xu hướng có thu nhập thấp hơn và trình độ HBTC thấp hơn và họ ít hiểu về kỹ năng tính toán nên sẽ có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các hành vi sử dụng thẻ tín dụng tốn kém hơn. Để giải quyết vấn đề HBTC, công bằng giới phải được giải quyết như một vấn đề trọng tâm vượt ra ngoài kinh tế học của cá nhân (Pinto & Coulson, 2011). Atkinson & ctg (2012) thông qua phân tích hồi quy xác nhận rằng những người trả lời có thu nhập cao hơn có nhiều khả năng đạt điểm cao hơn về HBTC so với những người đồng nghiệp có thu nhập thấp hơn họ.

Ảnh hưởng của gia đình cũng được thể hiện rõ ràng qua việc những người trẻ tuổi cần giải quyết một vấn đề tài chính thường xuyên nhất sẽ thường tìm đến gia đình để xin lời khuyên. Gia đình và nhà trường thường đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của người trẻ thông qua việc cung cấp kinh nghiệm và kiến thức cũng như tạo thành một trong những liên kết quan trọng không thể thiếu trong chuỗi giáo dục. Đây là hai môi trường cơ bản nơi thanh thiếu niên tiếp thu kiến thức trong nhiều lĩnh vực khác nhau (Grima & Pavia, 2019; Pavia & Grima, 2019; Wood & ctg, 2020).

Atkinson & ctg (2012) tìm thấy một mối quan hệ tích cực giữa giáo dục và HBTC. Theo đó, các cá nhân có trình độ học vấn cao

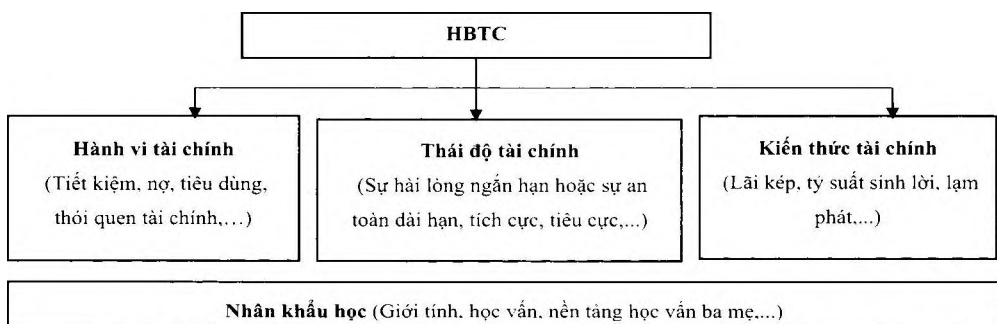
hơn có nhiều khả năng thể hiện các hành vi và thái độ tích cực đối với tài chính cũng như thể hiện trình độ kiến thức tài chính nâng cao.

Tuổi tác cũng có thể đóng một vai trò trong việc phân biệt hành vi tài chính. Ở các nhóm tuổi cao hơn, kiến thức tài chính khách quan có liên quan chặt chẽ hơn đến hành vi tài chính dài hạn bao gồm hành vi tiết kiệm khi nghỉ hưu và đầu tư. Ở hầu hết các quốc gia, tuổi trung niên có liên quan đến mức độ hiểu biết về tài chính cao hơn so với những người già nhất và trẻ nhất (Atkinson & ctg, 2012).

### 3. Mô hình, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào các cơ sở lý luận, nhóm tác giả đề xuất các khía cạnh thể hiện HBTC nhận được sự đồng thuận cao từ các nghiên cứu liên quan, bao gồm: (i) Kiến thức tài chính; (ii) Hành vi tài chính; và (iii) Thái độ tài chính để tập trung phân tích và đánh giá HBTC của sinh viên. Sự khác biệt về HBTC thông qua các khía cạnh này cũng lần lượt được xem xét giữa các nhóm sinh viên có đặc điểm nhân khẩu học khác nhau (Kempson, 2009; Huston, 2010; Robson, 2012; Atkinson & ctg, 2012; Świecka & ctg, 2020).



Nguồn: Kempson (2009), Huston (2010), Robson (2012) và Atkinson & ctg (2012).

**Hình 1:** Các khía cạnh thể hiện HBTC

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm liên quan, nghiên cứu tiến hành xây dựng bảng câu hỏi gồm 41 câu gồm các phần thông tin chung, hành vi, thái độ và kiến thức tài chính. Bên cạnh đó, nhóm tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ trong nghiên cứu định lượng, bao gồm các thang đo danh nghĩa và các thang đo thứ bậc để sàng lọc chính xác được đối tượng khảo sát phù hợp với yêu cầu. Cụ thể, các câu hỏi về khía cạnh hành vi và thái độ tài chính được đánh giá dựa trên thang đo Likert 5 mức độ khác nhau và được sắp xếp theo các thứ tự sau: Mức 1 – Hoàn toàn không đồng ý, Mức 2 – Không đồng ý, Mức 3 – Bình thường, Mức 4 – Đồng ý và Mức 5 – Hoàn toàn đồng ý. Việc xác định kích thước mẫu dựa vào số lượng các câu hỏi đưa vào phân tích; theo đó, kích thước mẫu tối thiểu gấp năm lần số biến quan sát ( $n=5*m$  với  $n$  là kích thước mẫu và  $m$  là số lượng biến quan sát) (Hair & ctg, 2006). Nghiên cứu này có tổng cộng 41 câu hỏi, do đó nhóm tác giả cần thu thập tối thiểu 205 mẫu khảo sát.

Sau khi thu thập được các biến thông qua khảo sát, nhóm tác giả thực hành phân tích định lượng để xử lý dữ liệu. Cụ thể, thông tin khảo sát sẽ được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0. Từ đó, nhóm tác giả phân tích kết quả nhằm đưa ra các kết luận về vấn đề nghiên cứu (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả (Nguyễn Đình Thọ, 2011; Valiamis, 2020; Trochim, 2020), kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng phương pháp nhất quán nội tại qua hệ số Cronbach's Alpha (Hair & ctg, 2006). Nghiên cứu cũng tiến hành phân tích trung bình ANOVA một chiều (ANOVA one way) để chỉ ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm (Nguyễn Đình Thọ, 2011; Lund & Lund, 2020).

### 3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng dữ liệu sơ cấp thông

qua khảo sát trực tuyến và lấy mẫu thuận tiện từ tháng 4/2020 đến tháng 4/2021 trên đối tượng là sinh viên thuộc khối ngành kinh tế của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM. Sau khi thu thập và sàng lọc, có 548 số phiếu hợp lệ từ 549 số phiếu thu về được dùng để phân tích.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Thống kê mô tả

#### 4.1.1. Các yếu tố nhân khẩu học

Sau khi thực hiện thu thập dữ liệu, có 548 mẫu hợp lệ được điền đầy đủ thông tin và thể hiện rõ quan điểm của người trả lời. Như vậy, số mẫu đưa vào nghiên cứu là 548 mẫu.

Bảng 1 cho thấy các đặc điểm nhân khẩu học và một số thông tin liên quan đến thói quen và nguồn kiến thức tài chính của sinh viên. Phần lớn các sinh viên tham gia khảo sát là sinh viên năm hai (65,1% so với tổng số sinh viên tham gia khảo sát) với nam chiếm 20,6% và nữ chiếm 79,4%. Phần lớn các sinh viên là sinh viên của các ngành Tài chính-ngân hàng (42,5%) và Quản trị Kinh doanh (16,4%) thuộc hệ đào tạo đại học chính quy chuẩn (61,3%), đại học chính quy chất lượng cao (35,8%). Các sinh viên năm hai là những sinh viên vừa hoàn thành xong các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (bao gồm các môn như những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Toán cao cấp, Lý thuyết xác suất thống kê, Mô hình toán kinh tế, Lý luận về nhà nước và pháp luật, cơ sở văn hóa Việt Nam, Tâm lý học, Logic học) và bắt đầu bước vào học khối kiến thức cơ sở ngành (Kinh tế học, Nguyên lý Kế toán, Kinh tế học quốc tế, Luật Kinh doanh, Quản trị học, Nguyên lý Marketing, Tin học ứng dụng, Kinh tế lượng, Phương pháp nghiên cứu khoa học,...). Đặc biệt, yếu

**Bảng 1:** Mô tả các yếu tố nhân khẩu học (N=548)

Mục	Câu trả lời		N	%	
Năm học	Năm 1		54	9,9	
	Năm 2		357	65,1	
	Năm 3		109	19,9	
	Năm 4		28	5,1	
Giới tính	Nam		113	20,6	
	Nữ		435	79,4	
Hệ đào tạo	Đại học chính quy chuẩn		336	61,3	
	Đại học chính quy chất lượng cao		196	35,8	
	Khác		16	2,9	
Ngành học	Tài chính-ngân hàng		233	42,5	
	Kế toán		74	13,5	
	Hệ thống Thông tin Quản lý		21	3,8	
	Quản trị Kinh doanh		90	16,4	
	Marketing		25	4,6	
	Kinh tế Quốc tế		87	15,9	
	Ngôn Ngữ Anh		6	1,1	
	Luật Kinh tế		6	1,1	
	Khác		6	1,1	
Nền tảng giáo dục của bố mẹ		<b>Bố</b>		<b>Mẹ</b>	
	Tiểu học	54	9,9	69	12,6
	Trung học nghề	73	13,3	76	13,9
	Trung học phổ thông	228	41,6	259	47,3
	Đại học	155	28,3	111	20,2
	Sau đại học	38	6,9	33	6,0
Bạn tiếp cận thông tin về vấn đề tài chính từ nguồn nào?	Trường học		48	8,8	
	Internet		85	15,5	
	Gia đình		28	5,1	
	Cả ba nguồn trên		387	70,6	
Nguồn tiền của bạn nhận được thường xuyên từ đâu?	Không có nguồn tiền thường xuyên		56	10,2	
	Từ gia đình		409	74,6	
	Từ công việc		77	14,1	
	Học bổng/trợ cấp		6	1,1	

**Bảng 1:** Mô tả các yếu tố nhân khẩu học (N=548) (tiếp theo)

Mục	Câu trả lời	N	%
Bạn quản lý tốt tiền của mình ra sao?	Hầu hết thời gian tôi đều gặp vấn đề về tiền bạc	71	12,9
	Tôi phải vay tiền thường xuyên	10	1,8
	Tôi chỉ cố gắng quản lý tốt nhất có thể	302	58,4
	Tôi quản lý tiền tốt	128	23,4
	Tôi quản lý tiền rất tốt	19	3,5
Vào thời điểm nào trong tháng, bạn cảm thấy thiếu tiền đến mức không thể chi tiêu cho việc giải trí?	Đầu tháng/sau tuần đầu tiên	27	4,9
	Vào giữa tháng/sau tuần thứ hai	46	8,4
	Vào cuối tháng/sau tuần thứ ba	277	50,6
	Tôi có đủ tiền cho cả tháng	198	36,1
Ai là người cho bạn lời khuyên khi gặp các vấn đề tài chính?	Cố vấn tài chính/giáo viên	4	0,7
	Gia đình/bạn bè	164	29,9
	Không, tôi tự giải quyết vấn đề của bản thân	380	69,4
Theo bạn, kiến thức tài chính từ gia đình và nhà trường có đủ để bạn quản lý tốt tài chính cá nhân?	Hoàn toàn không đồng ý	12	2,2
	Không đồng ý	28	5,1
	Bình thường	205	37,4
	Đồng ý	207	37,8
	Hoàn toàn đồng ý	96	17,5
Bạn mong đợi gì từ một bài học tài chính ở trường?	Kiến thức lý thuyết	13	2,4
	Kiến thức thực tiễn	140	25,5
	Kiến thức lý thuyết và thực tiễn	381	69,5
	Tôi không cần kiến thức tài chính đặc biệt	14	2,6

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

tổ nhân khẩu học còn xem xét vai trò của gia đình và nhà trường đối với HBTC của sinh viên. Cụ thể, hơn 74% trong tổng số ý kiến cho rằng nguồn kiến thức về tài chính và thói quen được hình thành của con cái có ảnh hưởng từ thu nhập của bố mẹ cho hàng tháng. Bên cạnh đó, sinh viên còn tiếp nhận được nguồn kiến thức về tài chính từ gia đình và nhà trường để quản lý tài chính cá nhân một cách tốt hơn (37,8% đồng ý và 17,5% hoàn toàn đồng ý trong tổng số ý kiến phản hồi).

#### 4.1.2. Các yếu tố hành vi tài chính

Bảng 2 trình bày các kết quả liên quan đến hành vi tài chính, bao gồm tiết kiệm, vay nợ và tiêu dùng. Kết quả cho thấy hơn 94% trong tổng số sinh viên đang tiết kiệm tiền; trong đó, tiết kiệm không thường xuyên (46,2%), tiết kiệm cho mục tiêu cụ thể (32,1%) và tiết kiệm thường xuyên (16,1%). Phần lớn sinh viên không có nợ (80,9%), một số sinh viên nợ tiền gia đình họ và bạn bè (14,4%). Hơn 63,7% trong tổng số sinh viên cho rằng mình

**Bảng 2:** Mô tả các yếu tố hành vi tài chính (N=548)

Mục	Câu trả lời	N	%
Bạn có thường xuyên tiết kiệm tiền không?	Không, tôi không dư dả nên tôi nghĩ tôi không cần tiền tiết kiệm	9	1,6
	Không, tôi không tiết kiệm gì cả, tôi tiêu hết tiền của tôi	22	4,0
	Có, nhưng rất bất thường	253	46,2
	Có, cho một mục tiêu cụ thể (mua xe đạp, máy tính, v.v.)	176	32,1
	Có, tôi đang tiết kiệm thường xuyên	88	16,1
Bạn nghĩ gì về quan điểm chi tiêu tiền mặt từ chính bản thân bạn?	Tôi tiêu xài rất phung phí	11	2,0
	Tôi tiêu xài khá phung phí	64	11,7
	Tôi không quá phung phí cũng không quá tiết kiệm	349	63,7
	Tôi khá tiết kiệm	111	20,2
	Tôi rất tiết kiệm	13	2,4
Hiện tại bạn có khoản nợ nào không?	Tôi có các khoản nợ cho điện thoại di động/mua sắm trực tuyến và những thứ khác	26	4,7
	Tôi nợ tiền người thân của mình và bạn bè	79	14,4
	Không, tôi không có nợ	443	80,9

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

không phung phí nhưng cũng không tiết kiệm và có 22,7% trong tổng ý kiến tự đánh giá họ là người tiết kiệm (khá tiết kiệm chiếm 20,2%, rất tiết kiệm chiếm 2,4%).

#### 4.1.3. Các yếu tố thái độ tài chính

Kết quả nghiên cứu có 40,2% trong tổng số sinh viên cho rằng vấn đề tài chính không quá phức tạp nhưng họ lại thường gặp rắc rối bởi những lo lắng tài chính. Tuy nhiên, có đến 55,3% trong tổng số sinh viên nhận thức rằng tiết kiệm tiêu dùng hiện tại theo cách này có nghĩa là họ có một tương lai tốt hơn. Chính vì vậy, có gần 40,5% tổng số sinh viên chia sẻ rằng họ thường xuyên tiết kiệm, hơn 50% tổng số sinh viên thừa nhận rằng mình không mua những thứ xa xỉ vượt quá khả năng tài chính của bản thân và 31,2% tổng số sinh viên cho rằng nếu có tiền thì họ sẽ sử dụng tiền thoải mái hơn và mong muốn mọi người biết được rõ số tiền mình đang sở hữu. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những người trẻ

có thể quản lý tiền mặt tốt vì họ tiếp cận nhiều nguồn kiến thức, biết nắm bắt những tiến bộ của thế giới, tư duy thoáng và linh hoạt trong việc chấp nhận cái mới. Chính vì vậy, sinh viên ở độ tuổi này rất thích hợp để đầu tư, tiết kiệm, phân loại tiền như thế nào cho đúng đắn (57,8% trong tổng số sinh viên). Nói tóm lại, sinh viên khá hài lòng về khả năng giải quyết các vấn đề tài chính của chính họ với 43% họ tin rằng mình quản lý tiền tốt.

#### 4.1.4. Các yếu tố kiến thức tài chính

Theo Bảng 4, 12 câu hỏi liên quan đến kiến thức tài chính khách quan đã được sử dụng. Những thông tin này là kiến thức về một số vấn đề liên quan đến tài chính cá nhân mà người tham gia được yêu cầu trả lời đúng/sai. Số lượng những câu trả lời không chính xác đều chứng minh rằng người trả lời không có kiến thức về một chủ đề nhất định. Điều đáng chú ý là số lượng câu trả lời đúng đáng kể, từ 95,8% cho câu hỏi một người có thể trả



**Bảng 3:** Mô tả các yếu tố thái độ tài chính (N=548)

Mục		Câu trả lời				
		Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Bình thường	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
Khi nói về tiền, tôi có tâm trạng tồi tệ	N %	23 4,2	76 13,9	206 37,6	135 24,6	108 19,7
Khi có tiền tiết kiệm, tôi sớm dùng nó để thực hiện mong muốn của mình	N %	89 16,2	100 18,3	141 25,7	130 23,7	88 16,1
Đối với tôi, tiền và tài chính quá phức tạp	N %	38 6,9	73 13,3	217 39,6	138 25,2	82 15,0
Tôi rất coi trọng việc tiết kiệm	N %	98 17,9	124 22,6	167 30,5	97 17,7	62 11,3
Khi tôi có tiền, tôi không nên ngần ngại phô trương nó	N %	92 16,8	79 14,4	105 19,2	98 17,9	174 31,7
Trong cuộc sống của tôi, mọi thứ sẽ được sắp xếp theo khuôn khổ	N %	47 8,6	89 16,2	221 40,3	120 21,9	71 13,0
Nếu hôm nay tôi giữ lại một khoản tiền tiết kiệm, cuộc sống của tôi sẽ tốt hơn trong tương lai	N %	213 38,9	90 16,4	74 13,5	85 15,5	86 15,7
Tôi thường tiêu tiền nhiều hơn so với dự định	N %	72 13,1	122 22,3	157 28,7	125 22,8	72 13,1
Tôi thường mua những thứ vượt khả năng tài chính của tôi	N %	40 7,3	73 13,3	159 29,0	128 23,4	148 27,0
Ở thời điểm hiện tại, tôi biết mình có bao nhiêu tiền trong ví/ trên tài khoản	N %	234 42,7	83 15,1	71 13,0	63 11,5	97 17,7
Tôi nghĩ rằng tôi có khả năng quản lý tiền của mình	N %	76 13,9	159 29,0	183 33,4	85 15,5	45 8,2
Tôi (thực sự) gặp rắc rối bởi những lo lắng tài chính	N %	41 7,5	88 16,1	195 35,6	124 22,6	100 18,2

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

tiền cho hàng hóa và dịch vụ bằng điện thoại di động đến 48,7% cho câu hỏi trên thẻ thanh toán và thẻ tín dụng đến 41,4% cho câu hỏi liên quan đến Bitcoin. Tuy nhiên, nhóm tác giả cho rằng việc sở hữu kiến thức tài chính không phải lúc nào cũng chuyển thành hành vi tài chính đúng đắn và thái độ đối với tiêu dùng. Trong thực tế, bên cạnh kiến thức tài chính thì môi trường mà sinh viên được nuôi

dưỡng, kinh nghiệm của bản thân và gia đình họ cũng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao HBTC của họ.

Theo Bảng 5, trong số sinh viên tham gia khảo sát, có 21 sinh viên trả lời đúng tối đa 4 câu hỏi, 361 sinh viên trả lời từ 5 đến 8 câu hỏi đúng và 166 học sinh trả lời đúng từ 9 đến 12 câu hỏi. Phần lớn sinh viên được khảo sát đạt điểm ở cấp độ 2, mặc dù số sinh viên đạt điểm

ở cấp độ 3 rất gần những người đạt điểm ở cấp độ 2. Do đó, có thể nói rằng phần lớn kiến thức tài chính của các sinh viên được khảo sát đang ở mức trung bình khá.

**4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo**

Các thống kê được hiển thị trong Bảng 7 cho thấy trung bình chung của thang đo thái độ tài chính là 13,44, độ lệch chuẩn đối với thang đo

**Bảng 4:** Mô tả các yếu tố kiến thức tài chính (N=548)

Mục	Số câu đúng (%)	Số câu sai (%)
Bảng cân đối kế toán là một báo cáo chỉ phí và doanh thu trong một thời gian nhất định	69,3	30,7
Ngân sách là một báo cáo thu nhập và chi tiêu	60,9	39,1
Thẻ ghi nợ hoạt động giống như thẻ tín dụng	48,7	51,3
Mức thu nhập ảnh hưởng đến lương hưu trong tương lai	63,5	36,5
Tài khoản ngân hàng chỉ có thể được sở hữu bởi người lớn	68,2	31,8
Việc lập kế hoạch tài chính là cách tốt nhất để quản lý tài chính	81,6	18,4
Kiến thức tài chính chỉ cần thiết cho những người làm việc trong các tổ chức tài chính	79,0	21,0
Thấu chi là số tiền mà chủ tài khoản có thể ghi nợ tại một ngân hàng nhất định	50,9	49,1
Thẻ Visa/Master (Card) chỉ để rút tiền mặt từ ATM	74,8	25,2
Chỉ người trưởng thành mới có thể sử dụng các dịch vụ ngân hàng trực tuyến	18,4	81,6
Bạn có thể thanh toán hàng hóa và dịch vụ bằng điện thoại di động	95,8	4,2
Bitcoin là loại tiền bạn có thể sử dụng để thanh toán trực tuyến	41,4	58,6

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.*

**Bảng 5:** Trình độ kiến thức tài chính

Cấp độ	Trình độ kiến thức tài chính	Số câu đúng	N	%
Cấp độ 1	Trình độ thấp	0-4	21	3,83%
Cấp độ 2	Trình độ trung bình	5-8	361	65,88%
Cấp độ 3	Trình độ cao	9-12	166	30,29%
Tổng			548	100,0%

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.*

**Bảng 6:** Thống kê quy mô và độ tin cậy

Thống kê quy mô			Thống kê độ tin cậy	
Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	N of Items	Cronbach's Alpha	N of Items
13,44	4,610	4	0,863	4

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.*

**Bảng 7:** Kiểm định ANOVA một chiều về hành vi tài chính (N=548)

	Tần suất	Trị trung bình	Các kiểm định		
<b>Năm học</b>					
Năm 1	54	3,1944	Kiểm định phương sai đồng nhất	Levene Statistic	Sig.
Năm 2	357	3,3263	Giá trị	2,573	0,053
Năm 3	109	3,3119	Kiểm định ANOVA	F	Sig.
Năm 4	28	3,7321	Giá trị	4,373	0,005
<b>Nguồn tiền thường xuyên</b>					
Không có nguồn tiền thường xuyên	56	3,3036	Kiểm định phương sai đồng nhất	Levene Statistic	Sig.
Từ gia đình	409	3,2910	Giá trị	1,725	0,161
Từ công việc	77	3,5390	Kiểm định ANOVA	F	Sig.
Học bổng/trợ cấp	6	3,6667	Giá trị	3,686	0,012
<b>Cách quản lý tiền</b>					
Hầu hết thời gian tôi để có các vấn đề về tiền bạc	71	2,9014	Kiểm định phương sai đồng nhất	Levene Statistic	Sig.
Tôi phải vay tiền thường xuyên	10	2,7000	Giá trị	2,616	0,034
Tôi chỉ cố gắng quản lý tốt nhất có thể	320	3,2625	Kiểm định Robust	Welch	Sig.
Tôi quản lý tiền tốt	128	3,7070	Giá trị	29,986	0,000
Tôi quản lý tiền rất tốt	19	3,8947			
<b>Thời điểm thiếu tiền trong tháng</b>					
Đầu tháng/sau tuần đầu tiên	27	2,7593	Kiểm định phương sai đồng nhất	Levene Statistic	Sig.
Vào giữa tháng/sau tuần thứ hai	46	3,2065	Giá trị	1,887	0,131
Vào cuối tháng/sau tuần thứ ba	277	3,2816	Kiểm định ANOVA	F	Sig.
Tôi có đủ tiền cho cả tháng	198	3,5076	Giá trị	3,524	0,000
<b>Mức độ trang bị kiến thức tài chính từ trường và gia đình</b>					
Hoàn toàn không đồng ý	12	3,2917	Kiểm định phương sai đồng nhất	Levene Statistic	Sig.
Không đồng ý	28	2,8750	Giá trị	2,204	0,067
Bình thường	205	3,2000	Kiểm định ANOVA	F	Sig.
Đồng ý	207	3,4710	Giá trị	9,031	0,000
Hoàn toàn đồng ý	96	3,4479			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

là 4,610 và hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha là 0,863. Thang đo độ tin cậy nằm trong khoảng từ 0,60 đến 0,80 được coi là đáng tin cậy và có tính nhất quán cao (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

**4.3. Kiểm định ANOVA một chiều**

**4.3.1. Hành vi tài chính giữa các nhóm có đặc điểm nhân khẩu học khác nhau**

Sau khi tiến hành kiểm định ANOVA một chiều về sự khác biệt trong hành vi tài chính giữa các nhóm nhân khẩu học, kết quả cho thấy có sự khác biệt trong hành vi tài chính giữa các nhóm sinh viên có: (i) Trình độ học vấn khác nhau; (ii) Nguồn thu nhập thường xuyên khác nhau; (iii) cách quản lý tiền khác nhau; (iv) Thời điểm thiếu hụt tiền trong tháng khác nhau; và (v) Mức độ trang bị kiến thức tài chính từ gia đình và nhà trường khác nhau. Bảng 7 trình bày kết quả kiểm định phương sai đồng nhất có giá trị Sig. đều lớn hơn 0,05; do đó, không có sự khác biệt về phương sai giữa các nhóm sinh viên có yếu tố đặc điểm nhân khẩu học được xét khác nhau, đủ điều kiện để phân tích sâu ANOVA một chiều. Kết quả từ bảng kiểm định ANOVA một chiều đối với yếu tố đặc điểm nhân khẩu học được xét cho thấy giá trị thống kê của F có ý nghĩa với Sig. đều nhỏ hơn 0,05. Riêng đối với yếu tố liên quan đến cách quản lý tiền, kết quả kiểm định phương sai đồng nhất có giá trị Sig. nhỏ

hơn 0,05; do đó nhóm tác giả tiến hành phân tích robust tests. Kết quả từ bảng kiểm định robust tests đối với yếu tố cách quản lý tiền cho thấy giá trị thống kê của Welch có ý nghĩa với Sig. nhỏ hơn 0,05, chứng tỏ có sự khác biệt về hành vi tài chính giữa các nhóm sinh viên có cách quản lý tiền khác nhau.

**4.3.2. Thái độ tài chính giữa các nhóm có đặc điểm nhân khẩu học khác nhau**

Sau khi tiến hành kiểm định ANOVA một chiều về sự khác biệt trong thái độ tài chính giữa các nhóm nhân khẩu học. Kết quả cho thấy chỉ có sự khác biệt trong thái độ tài chính giữa các nhóm sinh viên có thời điểm thiếu hụt tiền trong tháng khác nhau.

Theo Bảng 8, nhóm sinh viên tự tin cho rằng họ có đủ tiền cho cả tháng là nhóm có giá trị trung bình về thái độ tài chính cao hơn so với các nhóm còn lại (3,4760). Bảng kết quả kiểm định phương sai đồng nhất có giá trị Sig. bằng 0,0589 > 0,05; do đó, không có sự khác biệt về phương sai giữa các nhóm có thời điểm thiếu tiền khác nhau, đủ điều kiện để phân tích sâu ANOVA một yếu tố. Kết quả từ bảng kiểm định ANOVA một chiều đối với yếu tố có thời điểm thiếu tiền trong tháng cho thấy giá trị thống kê của F có ý nghĩa với Sig.=0,046 < 0,05, chứng tỏ có sự khác biệt về thái độ tài chính giữa các nhóm sinh viên có thời điểm thiếu tiền trong tháng khác nhau.

**Bảng 8:** Kiểm định ANOVA một chiều về thái độ tài chính(N=548)

	Tần suất	Trị trung bình	Các kiểm định		
<b>Thời điểm thiếu tiền trong một tháng</b>					
Đầu tháng/sau tuần đầu tiên	27	3,0463	Kiểm định phương sai đồng nhất	Levene Statistic	Sig.
Vào giữa tháng/sau tuần thứ hai	46	3,0217	Giá trị	0,646	0,586
Vào cuối tháng/sau tuần thứ ba	277	3,3628	Kiểm định ANOVA	F	Sig.
Tôi có đủ tiền cho cả tháng	198	3,4760	Giá trị	2,681	0,046

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

**4.3.3. Kiến thức tài chính giữa các nhóm có đặc điểm nhân khẩu học khác nhau**

Tương tự, sau khi tiến hành kiểm định ANOVA một chiều về sự khác biệt trong kiến thức tài chính giữa các nhóm nhân khẩu học, kết quả cho thấy có sự khác biệt trong kiến thức tài chính giữa các nhóm sinh viên có: (i) Nền tảng giáo dục của ba khác nhau; (ii) Nền tảng giáo dục của mẹ khác nhau; và (iii) Thời điểm thiếu hụt tiền trong tháng.

**4.4. Thảo luận và khuyến nghị**

Kế thừa các cơ sở lý luận và nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến HBTC, nhóm tác giả tiến hành khảo sát bằng hỏi 548 sinh viên

Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM để đánh giá HBTC thông qua ba khía cạnh là: (i) Kiến thức tài chính; (ii) Hành vi tài chính; và (iii) Thái độ tài chính giữa các nhóm sinh viên có đặc điểm nhân khẩu học khác nhau. Từ đó, nghiên cứu thảo luận các kết quả nghiên cứu và đề xuất một số khuyến nghị để góp phần nâng cao HBTC của sinh viên Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM nói riêng, sinh viên Việt Nam nói chung như sau:

*Thứ nhất*, có sự khác biệt về hành vi tài chính giữa các sinh viên có số năm học khác nhau ở mức ý nghĩa 1% vì thời gian nghiên cứu, học tập càng lâu dài thì mức HBTC càng tăng. Từ đó cho thấy, dù sinh viên khối ngành nào,

**Bảng 9:** Kiểm định ANOVA một chiều về kiến thức tài chính (N=548)

	Tần suất	Trị trung bình	Các kiểm định		
<b>Nền tảng giáo dục của ba</b>					
Tiểu học	54	1,3719	Kiểm định phương sai đồng nhất	Levene Statistic	Sig.
Trung học nghề	73	1,3493	Giá trị	0,580	0,677
Trung học phổ thông	228	1,3893	Kiểm định ANOVA	F	Sig.
Đại học	155	1,3753	Giá trị	3,284	0,011
Sau đại học	38	1,3092			
<b>Nền tảng giáo dục của mẹ</b>					
Tiểu học	69	1,3744	Kiểm định phương sai đồng nhất	Levene Statistic	Sig.
Trung học nghề	76	1,3750	Giá trị	0,413	0,799
Trung học phổ thông	259	1,3803	Kiểm định ANOVA	F	Sig.
Đại học	111	1,3739	Giá trị	2,387	0,050
Sau đại học	33	1,3005			
<b>Thời điểm thiếu tiền trong tháng</b>					
Đầu tháng/ sau tuần đầu tiên	27	1,4043	Kiểm định phương sai đồng nhất	Levene Statistic	Sig.
Vào giữa tháng/ sau tuần thứ hai	46	1,4312	Giá trị	1,585	0,192
Vào cuối tháng/ sau tuần thứ ba	277	1,3688	Kiểm định ANOVA	F	Sig.
Tôi có đủ tiền cho cả tháng	198	1,3603	Giá trị	3,729	0,011

*Nguồn:* Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

Karakoç, M. & Yesildag, E. (2017). The financial literacy levels of the students taking finance based lectures at the school of applied science. In *Global Issues in Social Sciences Different Perspectives-Multidisciplinary Approaches*; Bilici, N., Akgül, B., Pehlivanli, R., Eds.; Peter Lang Publishing: New York, NY, USA, 191-205.

Kempson, E. (2009). Framework for the Development of Financial Literacy Baseline Surveys: A First International Comparative Analysis. In *OECD Working Papers on Finance, Insurance and Private Pensions*; No. 1; OECD Publishing: Paris, France. DOI: 10.1787/5kmdpz7m9zq-en.

Kempson, E., Perotti, V., & Scott, K. (2013). Measuring Financial Capability: Questionnaires and Implementation Guidance for Low-, and Middle-Income Countries. *Financial Literacy and Education Russian Trust Fund*. World Bank. Retrieved from <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/16296> License: CC BY 3.0 IGO."

Llewellyn, T. R. (2012). *Financial Literacy of College Students and the Need for Compulsory Financial Education*. Senior Honors Theses, 1. Retrieved from <https://digitalcommons.brockport.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1000&context=honors>.

Ludlum, M., Tilker, K., Ritter, D., Cowart, T., Xu, W. & Smith, B.C. (2012). Financial literacy and credit cards: A multi campus survey. *Int. J. Bus. Soc. Sci.*, 3, 25-33.

Lund, A. & Lund, M. (2020). *One-way ANOVA in SPSS Statistics*. Retrieved from <https://statistics.laerd.com/spss-tutorials/one-way-anova-using-spss-statistics-2.php>.

Lusardi, A., Mitchell, O. & Curto, V. (2010). Financial Literacy among the Young. *Journal of Consumer Affairs*, 44(2), 358-380, <http://dx.doi.org/10.1111/j.1745-6606.2010.01173.x>.

Morgan, P. J., & Trinh Quang Long. (2019). Determinants and Impacts of Financial Literacy in Cambodia and Viet Nam. *Journal of Risk and Financial Management*, 12(1), 19.

Mottola, G. R. (2013). In our best interest: Women, financial literacy, and credit card behavior. *Numeracy* 6, 4. Retrieved from <https://digitalcommons.usf.edu/numeracy/vol6/iss2/art4/>.

Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện*. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.

Nguyen, Y. T. H. (2017). Evaluate Financial Literacy of Vietnamese Students in Higher Education and Its Determinants - The need of Financial Education. In *Conference Papers-VEAM 2017*.

Trần Nguyễn Minh Hải, Đinh Thị Kim Ngân, Trần Thị Thanh Ngân & Nguyễn Thị Minh Nguyệt (2022). *Đo lường mức độ hiểu biết tài chính của sinh viên Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM*. Đề tài cấp cơ sở mã số CT-2105-145 của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM, tháng 02/2022.

Oanea, D. C. & Dornean, A. (2012). Defining and measuring financial literacy. New evidence from Romanian' students of the Master in finance. *Scientific Annals of the „Alexandru Ioan Cuza” University of Iasi Economic Sciences*, 59 (2), 113-129. DOI 10.2478/v10316-012-0036-3.

OECD (2011). *Measuring financial literacy*. In *Core Questionnaire in Measuring Financial Literacy: Questionnaire and Guidance Notes for Conducting an Internationally Comparable Survey of Financial Literacy*. OECD/INFE: Paris, France.

OECD (2017). PISA 2015 Assessment and Analytical Framework. *Science, Reading, Mathematic, Financial Literacy and Collaborative Problem Solving*, PISA, OECD Publishing.

Orton, L. (2007). Financial Literacy: Lessons from International Experience. *Canadian Policy Research Networks: Ottawa, ON, Canada*.

Özen, E. & Kaya, Z. (2015). *Measuring the level of financial literacy: A research on university students*. In Proceedings of the 19th Finance Symposium, Çorum, Turkey. DOI:10.3390/su12020700.

Pavia, S. & Grima, S. (2019). Retirement Planning: A Literature Review. In Contemporary Issues in Behavioural Finance. *Contemporary Studies in Economic and Financial Analysis*; Emerald Group Publishing Limited: Bingley, UK, 101, 97-138.

Pinto, L. E. & Coulson, E. (2011). Social justice and the gender politics of financial literacy education. *J. Can. Assoc. Curric. Stud.*, 9, 54-85.

Remund, D.L. (2010). Financial literacy explicated: The case for a clearer definition in an increasingly complex economy. *J. Consum. A.*, 44, 276-295.

Robson, J. (2012). The case for financial literacy: assessing the effects of financial literacy interventions for low income and vulnerable groups in Canada. *SEDI Canadian Centre for Financial Literacy: Ottawa, ON, Canada*.

Rumund, D. L. (2010). Financial literacy explicated: the case for a clearer definition in an increasingly complex economy. *The Journal of Consumer Affairs*, 44(2), 276-295.

Świecka, B., Yeşildag, E., Özen, E., & Grima, S. (2020). *Financial literacy: The case of Poland*. *Sustainability*, 12(2), 700.

Trochim, W. M. K. (2020). *Research methods knowledge base*. Retrieved from [https://www.researchgate.net/publication/243783609\\_The\\_Research\\_Methods\\_Knowledge\\_Base](https://www.researchgate.net/publication/243783609_The_Research_Methods_Knowledge_Base).

Valiamis (2020). *What is Descriptive Analytics?* Retrieved from <https://www.valamis.com/hub/descriptive-analytics>.

Wagland, S.P. & Taylor, S. (2009). When it comes to financial literacy, is gender really an issue? *Australas. Account. Bus. Financ. J.* 3, 3.

Widdowson, D. & Hailwood, K. (2007). Financial literacy and its role in promoting a sound financial system. *Reserve Bank New Zealand Bull.*, 70, 37-47.

Wood, J. J., Seychell, S., Ozen, E., Spiteri, J. & Suban, R. (2020). Explaining Heterogeneity in Risk Appetite and Tolerance: The Turkish Case. In *contemporary issues in audit management and forensic accounting*. *Contemporary Studies in Economic and Financial Analysis*; Emerald Group Publishing Limited: Bingley, UK, 102, 111-130.

# Effects of Demographic Characteristics on Financial Literacy of Students in the Banking University of Ho Chi Minh City

Tran Nguyen Minh Hai<sup>(\*)</sup>, Dinh Thi Kim Ngan,  
Nguyen Thi Minh Nguyet, Tran Thi Thanh Ngan

Received: 05 October 2021 | Revised: 02 March 2022 | Accepted: 10 March 2022

---

**ABSTRACT:** The study examines financial literacy through three important aspects, including: (i) Financial Behavior; (ii) Financial Attitudes; and (iii) Financial literacy. Accordingly, the study assessed these three different aspects of financial literacy among students majoring in economic sectors, specifically 548 students in the Banking University of Ho Chi Minh City. With primary data collected from a 41-question survey, the results show that there is a difference in financial literacy between student groups with different demographic characteristics in terms of (i) the number of studying years; (ii) the regular source of income; (iii) the cash management; (iv) at the time of a lack of money in an average month; (v) the source of information regarding financial matters; and (vi) the parent's education. From there, the study discusses and proposes a number of important recommendations to improve financial literacy of students in the Banking University of Ho Chi Minh City in particular, and Vietnamese youth in general.

**KEYWORDS:** Demographic characteristics, financial behavior, financial literacy, financial knowledge, financial attitude, students.

**JEL classification:** D14, G02, I00.

---



**Tran Nguyen Minh Hai**

**Email:** minhhai2407@gmail.com.

<sup>(\*)</sup> Banking University of HCMC;

56 Hoang Dieu 2 Street, Thu Duc District, Ho Chi Minh City.